**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I ĐỊA LÍ 9**

**Câu 1**

Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam và kiến thức đã học hãy:

a. Kể tên các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

**b.** Giải thích tại sao nghành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm lại là nghành công nghiệp trọng điểm của nươc ta hiện nay?

* Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp: 24,4%
* Gồm :+ Chế biến sản phầm trồng trọt ( DC)

+ Chế biến sản phẩm chăn nuôi ( DC )

+ Chế biến thủy sản ( DC)

* Thu hút nhiều lao động, giải quyết công ăn việc làm cho một lượng lớn lao động.
* Tiêu thụ sản phẩm cho các nghành trong nông nghiệp
* Tăng mặt hàng xuất khẩu, tăng thu nhập.
* Góp phần nâng cao đời sống của người dân.

**Câu 2:** ***Tại******sao nước ta lại buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực châu Á- TBD?***

* Vị trí địa lí tạo điều kiện cho việc vận chuyển , giao nhận hàng hóa.
* Các mối quan hệ có tính truyền thống.
* Thị hiếu tiêu dùng có nhiều điểm tương đồng nên dễ xâm nhập thị trường.
* Tiêu chuẩn hàng hóa không cao, phù hợp với trình độ sản xuất Việt Nam.

**Câu 3 : *Trong phát triển kinh tế, xã hội vùng Duyên hải Nam Trung bộ*** ***có những điều kiện thuận lơi và khó khăn gì?***  
**a) Thuận lợi:**   
\* Về vị trí điạ lý: Với hình thể hẹp ngang kéo dài từ Đà Nẵng đến Bình Thuận; Duyên hải Nam Trung bộ là cầu nối Bắc Trung Bộ với Tây nguyên và Đông Nam Bộ đồng thời kết hợp kinh tế và quốc phòng giữa đất liền với các quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa trên biển Đông   
\* Tài nguyên thiên nhiên:   
- Các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ đều có núi, gò đồi ở phiá tây, dãy đồng bằng hẹp ở phiá đông ; các đồng bằng ven biển sản xuất lương thực, thực phẩm, vùng đất rừng chăn nuôi, có điều kiện phát triển chăn nuôi gia súc.Vùng nước lợ, nước mặn ven biển thích hợp cho nghề nuôi trồng thuỷ sản   
-Rừng của Duyên hải Nam Trung bộ còn khá phong phú, độ che phủ rừng của vùng còn 39 %; cung cấp gỗ rừng, một số đặc sản quý hiếm: quế, trầm hương, kì nam...  
- Khoáng sản: cát thuỷ tinh, titan, vàng   
\* Kinh tế xã hội:  
- Là vùng có nhiều di tích văn hoá lịch sử được UNESCO công nhận: phố cổ Hội An, di tích Mĩ Sơn (Quảng Nam )   
- Là vùng có quốc lộ 1A, có đường sắt Bắc Nam chạy qua, có hệ thống cảng biển, tạo điều kiện phát triển kinh tế   
**b) Khó khăn:**   
- Vùng thường chịu ảnh hưởng của thiên tai: bão, lũ, hạn hán…   
- Hiện tượng sa mạc hoá có nguy cơ mở rộng   
**Câu 4 : *Duyên hải Nam Trung bộ*** ***đã khai thác tiềm năng kinh tế biển như thế nào (trang 99)?***  
- Việc khai thác các tiềm năng kinh tế biền ở Duyên hải Nam Trung Bộ được thể hiện ở các ngành kinh tế biển của vùng   
- Ngư nghiệp là thế mạnh cuả vùng, chiếm 27,4 % giá trị thủy sản khai thác của cả nước (2002). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là mực tôm, cá đông lạnh   
- Nghề làm muối phát triển, chế biến thủy sản khá phát triển: muối Cà Ná, Sa Huỳnh; nước mắm Nha Trang, Phan Thiết   
- Khai thác cát thuỷ tinh, ti tan   
- Du lịch biển phát triển với các bãi tắm nổi tiếng: Non Nước, Nha Trang, Mũi Né…  
- Cảng biển phát triển như Đà Nẵng, Dung Quất  
**Câu 5 : *Trong xây dựng KT-XH Tây Nguyên có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì?(trang 105)***a) Thuận lợi   
\*Về điều kiện tự nhiên   
- Tây Nguyên có địa hình cao nguyên xếp tầng, có mặt bằng rộng lớn hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp  
- Đất đai: đất badan với diện tích 1,36 triệu ha (chiếm 66 % diện tích đất bazan cả nước) thích hợp trồng cây CN cà phê, caosu, tiêu, chè, dâu tằm  
- Rừng tự nhiên có diện tích gần 3 triệu ha (chiếm 29,2% diện tích rừng cả nước) trong rừng có nhiều gỗ quý.  
- Khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, khí hậu cao nguyên thích hợp với nhiều cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp. Khí hậu mát mẻ kết hợp với thiên nhiên đẹp có thế mạnh phát triển du lịch.  
- Sông ngòi giàu tiềm năng về thuỷ điện   
\* Tài nguyên: Tây nguyên có khoáng sản là Bôxit với trữ lượng lớn  
b) Khó khăn  
- Mùa khô kéo dài thiếu nước cho cả sản xuất và sinh hoạt. Mùa khô nguy cơ cháy rừng cao  
- Việc chặt phá rừng để trồng cà phê, nạn săn bắt động vật hoang dã đang ảnh hưởng xấu đến môi trường và đời sống dân cư

**Câu 6 : Nêu các giải pháp để đẩy mạnh hơn nữa việc trồng cây công nghiệp dài ngày ở Tây Nguyên.**

- Cần có kế hoạch thu hút lao động từ các vùng, đặc biệt là lao động có kỹ thuật.

- Sử dụng lao động tại chỗ, tạo ra tập quán sản xuất mới cho đồng bào các dân tộc.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nhất là giao thông vận tải, xây dựng các cơ sở chế biến để nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Củng cố các hệ thống nông trường Quốc doanh, tạo mô hình trồng kết hợp chế biến đi đôi với phát triển trang trại cây công nghiệp.

- Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt vốn đầu tư nước ngoài, giải quyết tốt lương thực tại chỗ.

- Có chính sách hợp lý khuyến khích người lao động: Hỗ trợ vốn, giống, giao đất… bảo vệ rừng, trồng rừng.

- Các giải pháp giải quyết vấn đề nước tưới vào mùa khô.

- Mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

**Câu 7 : So sánh tình hình sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Trung du miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên.**

1. *\* Giống nhau:*

- Cả hai vùng đều có thế mạnh trồng các loại cây công nghiệp lâu năm.

- Các loại cây công nghiệp lâu năm mà hai vùng đều trồng và xuất khẩu là: cà phê, chè.

*\* Khác nhau:*

|  |  |
| --- | --- |
| Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ | Vùng Tây Nguyên |
| - Có diện tích chè chiếm 68,8 %, sản lượng chiếm 62,1% cả nước.  - Cây cà phê mới được trồng thử nghiệm với quy mô nhỏ.  - Ngoài ra còn trồng các cây cận nhiệt và ôn đới khác như: hồi, quế, sơn … | - Có diện tích chè chiếm 24,6%, sản lượng chiếm 27,1% cả nước.  - Có diện tích cà phê chiếm 85,1%, sản lượng chiếm 90,6% cả nước.  - Ngoài ra còn trồng các cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm khác như: cao su, hồ tiêu, điều … |

**c-Ý nghĩa của việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm**:

**-Xã hội:**Thu hút lao động từ những vùng khác đến tạo tập quán sản xuất mới cho đồng bào dân tộc, hạn chế nạn du canh du cư, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống

-**Kinh tế:**bên cạnh nông trường ,việc phát triển rộng rãi mô hình kinh tế vườn góp phần tăng sản lượng nông phẩm phuc vụ nhu cầu trong nước và tạo hàng xuất khẩu thu ngoại tệ.

-**Môi trường**:Trồng cây công nghiệp lâu năm thực chất là trồng rừng giúp điều hòa khí hậu, nguồn nước, hạn chế xói mòn đất.

**d-Biện pháp:**

-Quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp kêt hợp bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.

-Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp

-Đẩy mạnh công nghiêp chế biến và xuất khẩu

-Nâng cấp mạng lưới đường giao thông (đường 19,25,26,27…), thông tin liên lạc

-Bảo đảm lương thực thực phẩm trong vùng.

**3-Khai thác và chế biến lâm sản:**

**Tại sao trong việc khai thác tài nguyên rừng ở Tây Nguyên cần hết sức chú trọng khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ vốn rừng ?**

**-Tài nguyên rừng lớn nhât nước**, rừng chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác cả nước, độ che phủ rừng 60% diện tích lãnh thổ

-Rừng có nhiều gỗ quý, nhiều chim, thú quý

-Rừng Tây Nguyên có vai trò giữ cân bằng sinh thái , bảo vệ nguồn nước ngầm, chống xói mòn đất, điều hòa khí hậu

**-Tài nguyên rừng đang bị suy giảm**, sản lượng khai thác giảm chỉ còn 200-300 nghìn m3/năm

**-Hậu quả của nạn phá rừng:**

+Giảm sút nhanh lớp phủ rừng. giảm sút trữ lượng các loại gỗ quý,đe dọa môi trường sống của các loài động vật quý hiếm

+Làm hạ thấp mực nước ngầm về mùa khô; lũ và rửa trôi,xói mòn đất vào mùa mưa.

**-Biện pháp:**

+Ngăn chận nạn phá rừng

+Khai thác hợp lí đi đôi với khoanh nuôi và trồng rừng mới

+Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng

+Hạn chế khi thác và xuất khẩu gỗ tròn

+Đẩy mạnh công nghiệp chế biến gỗ tại chỗ

**4-Khai thác thủy năng kết hợp thủy lợi:**

Tài nguyên nước của hệ thống sông Xê Xan, Xrê Pok, Đồng Nai… đang được sử dụng hiệu quả

-Các nhà máy thủy điện đã được xây dựng trước đây:

+Đa Nhim(160 MW) trên sông Đa Nhim thượng nguồn sông Đồng Nai

+Đrây H’linh (12 MW) trên sông Xrê Pok

-Từ thập 90 của thế kỉ XX đến nay,nhiều công trình thủy điện lớn đã và đang được xây dựng,hình thành các bậc thang thủy điện:

**+Trên sông Xê Xan**: tổng công suất khoảng 1500MW

\*Đã xây dựng thủy điện Ya Ly (720 MW)

\*Tiếp tục xây dựng: Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4 (hạ lưu thủy điện Ya Ly), Plây Krông (thượng lưu thủy điện Ya Ly)

**+Trên sông Xrê Pok**, quy hoạch 6 bậc thang thủy điện với tổng công suất thiết kế trên 600 MW,Buôn Kuop (280 MW),Buôn Tua Srah (85 MW), Xrê Pok 3(137 MW), Xrê Pok 4 (33 MW),Đức Xuyên (58 MW),Đrây H’linh mở rộng (28 MW)

**+Trên sông Đồng Nai** đang xây dựng:Đại Ninh (300 MW), Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW)

**-Ý nghĩa:**

+ Việc xây dựng các công trình thủy điện tạo điều kiện phát triển công nghiệp của vùng, trong đó khai thác chế biến bột nhôm từ quặng bô xit

+Các hồ thủy điện cung cấp nước tưới vào mùa khô, phát triển du lịch và nuôi thủy sản.

**II. CÁC BÀI TẬP:**

**Bài tập 1:** Cho bảng số liệu:

Dân số Việt Nam giai đoạn 1921 - 2006 ( đơn vị: triệu người)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1921 | 1931 | 1941 | 1951 | 1955 | 1965 | 1975 | 1979 | 1989 | 1999 | 2005 | 2006 |
| Số dân | 15.6 | 17.7 | 20.9 | 23.1 | 25.1 | 35 | 47.6 | 52.5 | 64.4 | 76.6 | 83.1 | 84 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi dân số VN giai đoạn 1921 - 2006.

b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Bài tập 2:** Cho bảng số liệu:

Sản lượng dầu thô qua một số năm ( đơn vị: nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1986 | 1988 | 1990 | 1992 | 1995 | 1998 | 2000 | 2002 | 2005 |
| Sản lượng | 40 | 688 | 2700 | 5500 | 7700 | 12500 | 16291 | 16863 | 18519 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi sản lượng dầu thô khai thác ở nước ta giai đoạn 1986 đến 2005.

b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Bài tập 3:** Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp lâu năm giai đoạn 1975 - 2005 ( đơn vị: nghìn ha)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1975 | 1980 | 1985 | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 |
| Cây CN hàng năm | 210.1 | 371.7 | 600.7 | 542 | 716.7 | 778.1 | 861.5 |
| Cây CN lâu năm | 172.8 | 256 | 470 | 657.3 | 902.3 | 1451.3 | 1633.6 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm nước ta giai đoạn 1975 đến 2005.

b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Bài tập 4:** Cho bảng số liệu:

Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu nước ta giai đoạn 1990 - 2005 ( đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 1992 | 1994 | 1996 | 1998 | 2000 | 2005 |
| Giá trị xuất khẩu | 2.4 | 2.5 | 4.1 | 7.3 | 9.4 | 14.5 | 32.4 |
| Giá trị nhập khẩu | 2.8 | 2.6 | 5.8 | 11.1 | 11.5 | 15.6 | 36.8 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ gia tăng giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu nước ta giai đoạn 1990 - 2005.

b. Nhận xét và giải thích sự gia tăng đó.

**Bài tập 5:** Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng lúa nước ta

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 1993 | 1995 | 1998 | 2000 |
| Diện tích (nghìn ha) | 6403 | 6560 | 6760 | 7360 | 7666 |
| Sản lượng ( nghìn tấn) | 19225 | 22800 | 24960 | 29150 | 32530 |

a. Tính năng suất lúa từng năm (tạ/ha)

b. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ gia tăng diện tích, sản lượng lúa và năng suất lúa.

c. Nhận xét và giải thích sự gia tăng đó.

**Bài tập 6:** Cho bảng số liệu:

Số dân và sản lượng lúa cả nước của nước ta qua các năm.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1982 | 1986 | 1990 | 1995 | 1998 | 2002 |
| Số dân(triệu người) | 56.2 | 61.2 | 66 | 72 | 75.5 | 79.7 |
| Sản lượng lúa( triệu tấn) | 14.4 | 16 | 19.2 | 25 | 29.1 | 34.4 |

a. Tính sản lượng lúa bình quân trên đầu người qua từng năm ( kg/người/năm)

b. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ gia tăng số dân, sản lượng lúa và sản lượng lúa bình quân trên đầu người qua các năm.

c. Nhận xét và giải thích sự gia tăng đó.

**Bài tập 7:** Cho bảng số liệu về tình hình dân số Việt Nam giai đoạn 2000 - 2007

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
| DS (triệu  người) | 77653.4 | 78685.8 | 79272.4 | 80902.4 | 82031.7 | 83106.3 | 84155.8 | 85195 |
| Tỉ lệ GTDS (%) | 1.36 | 1.35 | 1.32 | 1.47 | 1.40 | 1.31 | 1.26 | 1.23 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình dân số VN giai đoạn 2000 - 2007.

b. Nhận xét và giải thích.

**Bài tập 8:** Cho bảng số liệu về quá trình đô thị hóa ở nước ta.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 1995 | 2000 | 2003 | 2005 |
| Số dân thành thị(triệu người) | 12.9 | 14.9 | 18.8 | 20.9 | 22.3 |
| Tỉ lệ dân cư thành thị (%) | 19.5 | 20.8 | 24.2 | 25.8 | 26.9 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quá trình đô thị hóa ở nước ta gđ 1990-2005.

b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Bài tập 9:** Cho bảng số liệu:

Tình hình hoạt động du lịch nước ta từ 1991 đến 2005

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1991 | 1995 | 1997 | 1998 | 2000 | 2005 |
| Khách nội địa (Triệu lượt khách) | 1.5 | 5.5 | 8.5 | 9.6 | 11.2 | 16 |
| Khách quốc tế(Triệu lượt khách) | 0.3 | 1.4 | 1.7 | 1.5 | 2.1 | 3.5 |
| Doanh thu từ DL (nghìn tỉ đồng) | 0.8 | 8 | 10 | 14 | 17 | 3.03 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện hoạt động du lịch nước ta từ 1991 đến 2005

b. Nhận xét và giải thích hoạt động du lịch nước ta từ 1991 đến 2005

**Bài tập 10:** Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta

( giá so sánh năm 1994) *(đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thành phần kinh tế | 1995 | 2005 |
| Nhà nước | 51990 | 249085 |
| Ngoài nhá nước | 25451 | 308854 |
| Khu vực có vấn đầu tư nước ngoài | 25933 | 433110 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta năm 1995 và 2005.

b. Nhận xét và giải thích.

**Bài tập 11:** Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm 2005 ( đơn vị: nghìn ha)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Cả nước | TDNMBB | Tây Nguyên |
| Cây CN lâu năm | 1633.6 | 91 | 634.3 |
| Cà phê | 497.4 | 3.3 | 445.4 |
| Chè | 122.5 | 80 | 27 |
| Cao su | 482.7 | - | 109.4 |
| Cây khác | 531 | 7.7 | 52.5 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện qui mô và cơ diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước, Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây nguyên năm 2005.

b. Nhận xét và giải thích sự giống nhau và khác nhau về sản xuất cây công nghiệp của 2 vùng này.

**Bài tập 12:** Cho bảng số liệu:

Cơ cấu sản lượng thịt các loại năm 1990, 2000, 2005. ( đơn vị: nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng | Thịt trâu | Thịt bò | Thịt lợn | Thịt gia cầm |
| 1990 | 1412.3 | 49.3 | 70.1 | 1080 | 212.9 |
| 2000 | 1853.2 | 48.4 | 93.8 | 1418.1 | 292.9 |
| 2005 | 2812.2 | 59.8 | 142.2 | 2288.3 | 321.9 |

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu sản lượng thịt các loại năm 1990, 2000, 2005.

b. Phân tích sự PT của ngành chăn nuôi và sự thay đổi cơ cấu sản xuất chăn nuôi.

**Bài tập 13:** Cho bảng số liệu:

Cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng Sông Hồng ( %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1986 | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 |
| Nông - lâm - ngư | 49.6 | 45.6 | 32.6 | 29.1 | 25.1 |
| Công nghiệp - xây dựng | 25.1 | 22.7 | 25.4 | 27.5 | 29.9 |
| Dịch vụ | 29.0 | 31.7 | 42.0 | 43.4 | 45.0 |

a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng Bằng Sông Hồng giai đoạn 1986 – 2005.

b. Nhận xét và giải thích sự sự chuyển dịch đó.

**Bài tập 14:** Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp lâu năm giai đoạn 1975 - 2005 ( đơn vị: nghìn ha)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1975 | 1980 | 1985 | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 |
| Cây CN hàng năm | 210.1 | 371.7 | 600.7 | 542 | 716.7 | 778.1 | 861.5 |
| Cây CN lâu năm | 172.8 | 256 | 470 | 657.3 | 902.3 | 1451.3 | 1633.6 |

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm nước ta giai đoạn 1975 đến 2005.

b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Câu 15:**

*Dựa vào bảng số liệu : Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế*

*phân theo khu vực kinh tế của nước ta (đơn vị tính: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Khu vực kinh tế | 1990 | 1995 | 2000 | 2002 |
| Nông, lâm, ngư nghiệp | 16252 | 62219 | 108356 | 123383 |
| Công nghiệp và xây dựng | 9513 | 65820 | 162220 | 206197 |
| Dịch vụ | 16190 | 100853 | 171070 | 206182 |

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta qua các năm.
2. Nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta.

**\* CÁC BÀI TẬP NHẬN XÉT BẢNG SỐ LIỆU**

**Bài tập 1:** Cho bảng số liệu:

Về mật độ dân số các vùng của nước ta, năm 2006 *( đơn vị: người/km2)*

|  |  |
| --- | --- |
| Vùng | Mật độ dân số |
| Đông Bắc | 1225 |
| Tây Bắc | 148 |
| Đồng bằng Sông Hồng | 69 |
| Bắc Trung Bộ | 207 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 200 |
| Tây Nguyên | 89 |
| Đông Nam Bộ | 51 |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | 429 |

Nhận xét và so sánh, giải thích sự phân bố dân cư giữa các vùng.

**Bài tập 2:** Dựa vào bảng số liệu sau : Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Địa điểm | Nhiệt độ TB  tháng I ( oC) | Nhiệt độ TB  tháng VII ( oC) | Nhiệt độ  TB năm ( oC) |
| Lạng Sơn | 13,3 | 27,0 | 21,2 |
| Hà Nội | 16,4 | 28,9 | 23,5 |
| Vinh | 17,6 | 29,6 | 23,9 |
| Huế | 19,7 | 29,4 | 25,1 |
| Quy Nhơn | 23,0 | 29,7 | 26,8 |
| Tp. Hồ Chí Minh | 25,8 | 27,1 | 26,9 |

Hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam. Giải thích nguyên nhân.